

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC DANAPHA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên
Ông Giang Văn Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc
Ông Mai Đăng Đẩu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Số: 16/2023/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2023 từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Lê Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3303-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		553.297.347.264	625.625.130.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	81.759.284.102	101.527.914.778
1. Tiền	111		24.759.284.102	51.842.914.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.000.000.000	49.685.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	129.351.152.325	255.334.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		129.351.152.325	255.334.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.981.708.458	147.460.537.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	182.489.647.749	110.938.256.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	36.886.484.695	29.985.738.826
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	11.380.600.555	9.274.004.284
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.775.024.541)	(2.737.461.965)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	87.850.704.184	98.659.156.860
1. Hàng tồn kho	141		89.964.725.980	100.917.737.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.114.021.796)	(2.258.580.789)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.354.498.195	22.643.521.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	3.664.741.911	1.324.856.407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.689.756.284	21.165.326.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	-	153.338.855
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		520.950.766.486	260.856.263.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.450.902.000	6.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	4.450.902.000	6.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		141.371.190.451	159.316.910.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	103.333.112.584	120.348.281.597
Nguyên giá	222		366.332.165.088	362.544.331.655
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.999.052.504)	(242.196.050.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	38.038.077.867	38.968.628.979
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.651.308.146)	(9.720.757.034)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		354.351.715.439	73.323.000.964
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	354.351.715.439	73.323.000.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.976.958.596	14.916.352.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	13.976.958.596	14.916.352.137
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.074.248.113.750	886.481.393.995

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		424.872.980.830	260.126.069.490
I. Nợ ngắn hạn	310		232.430.480.830	260.126.069.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	124.339.556.053	51.736.714.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.033.722.644	558.782.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	2.100.041.291	2.030.262.379
4. Phải trả người lao động	314		16.735.150.512	21.603.026.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	22.958.650.176	6.013.344.324
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	116.617.452	127.798.952
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	65.142.112.478	178.004.809.943
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.630.224	51.330.224
II. Nợ dài hạn	330		192.442.500.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	192.442.500.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		649.375.132.920	626.355.324.505
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	649.177.894.658	626.158.086.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.270.000.000	211.410.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.270.000.000	211.410.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.547.607.584	181.575.607.584
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		209.071.278.659	185.524.461.161
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.557.008.415	49.916.017.498
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		243.600.000	(6.805.364.738)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.313.408.415	56.721.382.236
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		197.238.262	197.238.262
1. Nguồn kinh phí	431		130.789.356	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.448.906	66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.074.248.113.750	886.481.393.995



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Trần Tiên Dũng
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B02 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	559.812.682.576	463.279.627.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.059.146.500	10.841.218.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		555.753.536.076	452.438.409.449
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	284.945.421.715	260.935.563.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		270.808.114.361	191.502.845.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	27.208.483.579	16.557.544.600
7. Chi phí tài chính	22	5.5	27.452.684.121	7.879.705.875
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.380.442.414</i>	<i>2.861.001.336</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	145.849.445.123	69.287.800.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	57.213.811.318	59.065.344.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.500.657.378	71.827.539.088
11. Thu nhập khác	31	5.8	176.068.874	238.264.772
12. Chi phí khác	32	5.9	3.513.226.130	596.047.832
13. Lợi nhuận khác	40		(3.337.157.256)	(357.783.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.163.500.122	71.469.756.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	14.850.091.707	14.748.373.792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.313.408.415	56.721.382.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	2.355	2.659
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	2.355	2.659



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Trần Tiến Dũng
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.163.500.122	71.469.756.028
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.526.686.285	25.199.835.697
Các khoản dự phòng	03		(106.996.417)	6.605.299.463
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.104.344.758	77.928.795
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.214.960.677)	(13.942.393.167)
Chi phí lãi vay	06		5.380.442.414	2.861.001.336
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		89.853.016.485	92.271.428.152
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(82.715.115.413)	34.349.645.390
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.953.011.669	(11.262.809.817)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.699.364.424	24.613.518.983
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.400.491.963)	344.331.996
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	5.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.248.750.256)	(1.825.202.057)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.947.414.004)	(13.869.585.030)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.046.700.000)	(58.542.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.146.920.942	129.562.784.886
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(251.715.389.435)	(28.209.931.668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	104.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(352.799.152.325)	(476.052.113.867)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		478.782.000.000	288.218.113.867
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.897.159.638	9.123.883.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107.835.382.122)	(206.815.503.093)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B03-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(168.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	340.381.065.088	252.284.646.601
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(270.641.262.553)	(140.994.651.983)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(25.125.600.000)	(20.952.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.446.202.535	90.337.994.618
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(19.242.258.645)	13.085.276.411
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		101.527.914.778	88.422.651.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(526.372.031)	19.987.285
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		81.759.284.102	101.527.914.778



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Trần Tiên Dũng
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 211.270.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 378 (31 tháng 12 năm 2021 là: 386).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm;
- Đào tạo cao đẳng;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Đào tạo sơ cấp;
- Đào tạo trung cấp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	49%	49%	49%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thành phố Hà Nội	Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô 141, LK3, MBQH121/UB-CN, Phường Đồng Vệ, Thành phố Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28, Đường số 8, Khu Đô thị mới Lê Hồng Phong – Venesia, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 Đường số 10, KDC Nam Long, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2022
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		250.598.677		241.153.184
+ VND		207.110.622		198.417.486
+ USD	1.857,67 #	43.488.055	1.858,33 #	42.735.698
Tiền gửi ngân hàng		24.508.685.425		51.601.761.594
+ VND		23.433.945.981		3.858.102.485
+ USD	45.700,98 #	1.069.851.204	2.107.890,48 #	47.743.659.109
+ EUR	200,58 #	4.888.240		-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND)		57.000.000.000		49.685.000.000
Cộng		81.759.284.102		101.527.914.778

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	129.351.152.325	129.351.152.325	255.334.000.000	255.334.000.000
Cộng	129.351.152.325	129.351.152.325	255.334.000.000	255.334.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000	
Cộng	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000	

	Năm nay	Năm trước
Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:		
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	-	10.590.987.330	6.800.000.000	-	13.736.000.000
Cộng	6.800.000.000	-	10.590.987.330	6.800.000.000	-	13.736.000.000

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Dược Kim Đô	14.314.756.761	16.810.995.389
Danhson - BG Ltd	39.353.211.041	8.873.456.208
Công ty Cổ phần Danson Group	34.900.568.560	26.983.530.067
Các đối tượng khác	93.921.111.387	58.270.274.495
Cộng	182.489.647.749	110.938.256.159
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	74.253.933.516	35.857.140.190

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Joy - Maitreya Int'l Ltd.	16.186.543.200	16.186.543.200
Seoul Hi Tech Co., Ltd.	4.043.688.000	4.043.688.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng chống thấm Hoàng Chương	3.701.392.445	-
Các đối tượng khác	12.954.861.050	9.755.507.626
Cộng	36.886.484.695	29.985.738.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	7.847.434.946	-	3.164.350.447	-
Kỳ cược, kỳ quỹ	279.498.798	-	221.724.388	-
Lãi dự thu	2.944.424.535	-	5.626.623.496	-
Phải thu khác	309.242.276	-	261.305.953	-
Cộng	11.380.600.555	-	9.274.004.284	-
Dài hạn:				
Kỳ cược, kỳ quỹ	4.450.902.000	-	6.500.000.000	-
Cộng	4.450.902.000	-	6.500.000.000	-

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	16.043.716.669	13.268.692.128	23.795.811.443	21.058.349.478
Cộng	16.043.716.669	13.268.692.128	23.795.811.443	21.058.349.478

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH NN Một Thành viên Dược VTYT Quảng Ngãi	109.122.583	-	Trên 3 năm	109.122.583	-	Trên 3 năm
Nhà Thuốc Phương Anh	79.843.635	-	Trên 3 năm	79.843.635	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	15.854.750.451	13.268.692.128		23.606.845.205	21.058.349.458	
Cộng	16.043.716.669	13.268.692.128		23.795.811.423	21.058.349.458	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.048.804.588	2.114.021.796	57.830.210.463	2.258.580.789
Công cụ, dụng cụ	388.612.910	-	345.220.209	-
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	6.011.568.462	-	9.855.836.688	-
Thành phẩm	32.512.860.430	-	32.883.589.871	-
Hàng hóa	2.879.590	-	2.880.418	-
Cộng	89.964.725.980	2.114.021.796	100.917.737.649	2.258.580.789

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm cuối năm là 2.114.021.796 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê đất, văn phòng	322.928.598	310.905.762
Chi phí bảo hiểm	139.170.266	114.201.481
Phí đánh giá sinh học	1.019.312.168	428.571.428
Chi phí khác	2.183.330.879	471.177.736
Cộng	3.664.741.911	1.324.856.407
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	13.236.928.320	13.716.816.960
Chi phí sửa chữa	691.599.274	969.594.509
Chi phí khác	48.431.002	229.940.668
Cộng	13.976.958.596	14.916.352.137

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	40.486.906.434	40.486.906.434	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	120.293.204	120.293.204	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.681.471.340	14.850.091.707	14.947.414.004	-	1.778.793.637
Thuế thu nhập cá nhân	-	418.371.951	4.847.660.048	4.680.686.255	-	251.398.158
Thuế nhà đất	-	-	21.031.549	21.031.549	-	-
Tiền thuê đất	-	-	965.198.954	811.860.099	153.338.855	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	198.000	1.623.075.613	1.622.948.197	-	70.584
Cộng	-	2.100.041.291	62.924.257.509	62.701.139.742	153.338.855	2.030.262.379

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tài, truyền dẫn	T/bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	142.765.399.630	209.390.807.597	10.322.124.428	66.000.000	362.544.331.655
Mua sắm trong năm	283.094.444	2.774.572.000	-	-	3.057.666.444
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.523.299.716	-	-	-	1.523.299.716
Giảm khác	-	(793.132.727)	-	-	(793.132.727)
Tại ngày 31/12/2022	144.571.793.790	211.372.246.870	10.322.124.428	66.000.000	366.332.165.088
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	79.260.587.018	153.708.006.945	9.227.456.095	-	242.196.050.058
Khấu hao trong năm	7.849.826.278	13.044.512.716	690.796.175	11.000.004	21.596.135.173
Giảm khác	-	(793.132.727)	-	-	(793.132.727)
Tại ngày 31/12/2022	87.110.413.296	165.959.386.934	9.918.252.270	11.000.004	262.999.052.504
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	63.504.812.612	55.682.800.652	1.094.668.333	66.000.000	120.348.281.597
Tại ngày 31/12/2022	57.461.380.494	45.412.859.936	403.872.158	54.999.996	103.333.112.584

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 35.087.589.164 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 157.154.977.210 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2022	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2022	9.720.757.034	9.720.757.034
Khấu hao trong năm	930.551.112	930.551.112
Tại ngày 31/12/2022	10.651.308.146	10.651.308.146
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2022	38.968.628.979	38.968.628.979
Tại ngày 31/12/2022	38.038.077.867	38.038.077.867

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011.

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 0 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 2.161.830.480 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	351.723.496.400	70.850.842.205
Công trình văn phòng và nhà kho tại Thanh Hóa	-	1.229.318.130
Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	1.282.451.818	682.451.818
Các công trình khác	1.345.767.221	560.388.811
Cộng	354.351.715.439	73.323.000.964

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	207.417.600	-
Công ty TNHH MTV Siêu thị Đức Hạnh	200.000.000	200.000.000
International Corporate Agents Limited - HAXBY CORPORATION	106.802.773	106.802.773
Công ty Cổ phần Nhi khoa Việt Nam	-	96.000.000
NNC PHARMACEUTICAL JSC	321.100.000	96.584.980
SSCW Trading Co., LTD	157.785.600	-
Các đối tượng khác	40.616.671	59.394.738
Cộng	1.033.722.644	558.782.491

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hưng Thịnh	2.775.300.000	2.775.300.000	5.392.700.000	5.392.700.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	2.059.492.000	2.059.492.000	11.707.782.000	11.707.782.000
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	30.471.854.531	30.471.854.531	-	-
Danhson - BG Ltd	36.571.392.000	36.571.392.000	-	-
Các đối tượng khác	52.461.517.522	52.461.517.522	34.636.232.993	34.636.232.993
Cộng	124.339.556.053	124.339.556.053	51.736.714.993	51.736.714.993
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	41.472.573.561	41.472.573.561	1.148.381.561	1.148.381.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.200.743.818	1.069.051.660
Trích trước chi phí bán hàng	18.539.950.564	3.741.900.074
Chi phí phải trả khác	1.217.955.794	1.202.392.590
Cộng	22.958.650.176	6.013.344.324

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	41.082.496	40.748.400
Cổ tức phải trả	6.905.920	6.905.920
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	68.629.036	80.144.632
Cộng	116.617.452	127.798.952

01632
CÔNG
TNE
KIỂM T
IÀM Đ
VÀ T
ECONO
VIỆT
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	4.683.973.423	4.683.973.423	33.955.942.154	51.308.391.731	22.036.423.000	22.036.423.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	34.868.206.790	34.868.206.790	44.399.415.081	9.531.208.291	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (***)	25.589.932.265	25.589.932.265	45.691.860.688	39.342.911.886	19.240.983.463	19.240.983.463
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (USD)	-	-	4.818.820.830	4.818.820.830	-	-
Danhson - BG Ltd (****) (USD)	-	-	5.108.000.000	115.124.000.000	110.016.000.000	110.016.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*****) (USD)	-	-	23.804.526.335	50.515.929.815	26.711.403.480	26.711.403.480
Cộng	65.142.112.478	65.142.112.478	157.778.565.088	270.641.262.553	178.004.809.943	178.004.809.943
Trong đó, Vay ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	-	5.108.000.000	115.124.000.000	110.016.000.000	110.016.000.000
Vay dài hạn:						
Danhson - BG Ltd (*****) (EUR)	192.442.500.000	192.442.500.000	196.740.000.000	4.297.500.000	-	-
Cộng	192.442.500.000	192.442.500.000	196.740.000.000	4.297.500.000	-	-
Trong đó, Vay dài hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 8	192.442.500.000	192.442.500.000	196.740.000.000	4.297.500.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 90/2021/VCB-HGDN ngày 01/10/2021 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

(**) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2400000954/2022-HĐCVHM/NHCT480-DANAPHA để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và các sản phẩm liên quan với tổng mức dư nợ vay là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

(***) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và các phụ lục kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Cần Thơ với giá trị còn lại là 2.612.330.000VND.

(****) Vay ngắn hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2021/DNP-DS ngày 22/06/2021 với kỳ hạn 11 tháng từ 22/06/2021 đến 22/05/2022 và phụ lục gia hạn từ ngày 22/05/2022 đến 24/03/2023, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD, lãi suất 3,5%.

(*****) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN121006426 ngày 02/07/2021 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 1.500.000 USD. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất thả nổi.

(***** Vay dài hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án “Nhà máy sản xuất dược phẩm với công nghệ nano, công nghệ sinh học và trung tâm nghiên cứu – phát triển công nghệ nano – Giai đoạn 1” với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%. Tổng số tiền nhận giải ngân trong năm 2022 là 7.500.000 EUR. Công ty sẽ trả nợ gốc định kỳ hàng năm bắt đầu từ năm 2024 đến ngày 01/05/2027.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyên chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	-	(2.268.000.000)	175.383.061.327	24.360.108.051	590.460.776.962
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	56.721.382.236	56.721.382.236
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(109.872.955)	(109.872.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.141.399.834	(10.141.399.834)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(20.952.000.000)	(20.952.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	37.800.000	37.800.000
Tại ngày 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	-	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498	626.158.086.243
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	49.313.408.415	49.313.408.415
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	23.546.817.498	(23.546.817.498)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(25.125.600.000)	(25.125.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ (**)	(140.000.000)	(28.000.000)	-	-	-	-	(168.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	211.270.000.000	181.547.607.584	-	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.557.008.415	649.177.894.658

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 29/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022.

(**) Trong năm Công ty thực hiện giảm vốn điều lệ do mua lại cổ phiếu Esop của người lao động theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 29/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022. Ngày 05/04/2022, Công ty đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của người lao động và đã ban hành công văn số 220/BC-DAN gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu ESOP. Theo báo cáo, số lượng cổ phiếu thực hiện mua lại thành công là 14.000 cổ phiếu. Công ty đã thực hiện hủy bỏ cổ phiếu ESOP được mua lại với mệnh giá 140.000.000 VND và phân chênh lệch sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần là 28.000.000 VND. Ngày 15/04/2022, Công ty đã hoàn thành thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi vốn điều lệ từ 211.410.000.000 VND xuống 211.270.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	55.381.670.000	55.381.670.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	102.663.440.000	102.663.440.000
Ông Lê Thăng Bình	29.030.000.000	29.030.000.000
Các cổ đông khác	24.194.890.000	24.334.890.000
Cộng	211.270.000.000	211.410.000.000

4.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	211.410.000.000	211.410.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	140.000.000	-
Vốn góp cuối năm	211.270.000.000	211.410.000.000

4.18.4 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.127.000	21.141.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.000	21.141.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.127.000	21.141.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	189.000	189.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	189.000	189.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.938.000	20.952.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.938.000	20.952.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	49.313.408.415	56.721.382.236
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.000.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.313.408.415	55.721.382.236
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	20.941.605	20.952.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.355	2.659

4.18.6 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	49.313.408.415	56.721.382.236
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.000.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	49.313.408.415	55.721.382.236
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	20.941.605	20.952.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.941.605	20.952.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.355	2.659

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính lại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 29/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022.

4.18.7 Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 29/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 là 12%/vốn điều lệ bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng: 25/08/2022, ngày thực hiện: 09/09/2022.

4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	47.558,65	2.109.748,81
EUR	200,58	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	559.719.343.587	463.134.753.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.338.989	144.874.546
Cộng	559.812.682.576	463.279.627.989
Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	276.084.005.045	216.257.395.277

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	3.683.599.230	9.872.744.869
Giảm giá hàng bán	375.547.270	968.473.671
Cộng	4.059.146.500	10.841.218.540
Trong đó, Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	340.995.980	907.394.332

5.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	285.089.980.708	258.874.853.056
Dự phòng giảm giá HTK	-	2.060.710.744
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(144.558.993)	-
Cộng	284.945.421.715	260.935.563.800

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	124.383.668	262.634.703
Lãi tiền gửi	15.214.960.677	13.837.847.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.869.139.234	2.457.062.185
Cộng	27.208.483.579	16.557.544.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	5.380.442.414	2.861.001.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.072.241.707	608.704.539
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	4.410.000.000
Cộng	27.452.684.121	7.879.705.875

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	20.840.077.086	28.952.458.635
Chi phí vật liệu, bao bì	180.356.697	149.591.806
Chi phí bảo lãnh	1.131.408.696	851.963.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.164.137.882	1.533.814.701
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.661.040.535	3.766.875.235
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	2.398.420.834	3.477.992.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.783.796.966	29.645.036.029
Chi phí khác	690.206.427	910.067.530
Cộng	145.849.445.123	69.287.800.740

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	27.176.325.960	33.371.168.927
Chi phí vật liệu quản lý	5.404.064.519	3.389.421.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.159.430.383	8.945.796.855
Thuế, phí và lệ phí	953.501.879	330.564.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.935.267.935	10.107.639.182
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	37.562.576	134.588.719
Chi phí bằng tiền khác	8.547.658.066	2.786.164.978
Cộng	57.213.811.318	59.065.344.546

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8 Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ bồi thường	-	131.121.317
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	104.545.455
Các khoản hỗ trợ	60.000.000	-
Thu nhập khác	116.068.874	2.598.000
Cộng	176.068.874	238.264.772

5.9 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bồi thường	-	29.155.300
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.572.958.021	-
Chi phí khác	940.268.109	566.892.532
Cộng	3.513.226.130	596.047.832

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.061.401.317	219.688.749.142
Chi phí nhân công	68.906.044.321	83.228.066.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.526.686.285	25.199.835.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.993.217.841	28.664.444.765
Chi phí khác bằng tiền	11.364.238.317	34.585.275.665
Cộng	483.851.588.081	391.366.371.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.163.500.122	71.469.756.028
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.797.896.679	2.272.112.934
- Điều chỉnh tăng	4.712.525.067	2.381.166.320
- Điều chỉnh giảm	914.628.388	109.053.386
Tổng thu nhập tính thuế	67.961.396.801	73.741.868.962
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.850.091.707	14.748.373.792

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	13.592.279.360	14.748.373.792
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.257.812.347	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	340.381.065.088	252.284.646.601
Cộng	340.381.065.088	252.284.646.601

6.2 Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	270.641.262.553	140.994.651.983
Cộng	270.641.262.553	140.994.651.983

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	309.136.954.992	37.439.513.842	57.064.390.183	46.415.978.791	28.083.010.253	20.457.282.456	20.658.780.341	40.556.771.718	559.812.682.576
+ Từ khách hàng bên ngoài	309.136.954.992	37.439.513.842	57.064.390.183	46.415.978.791	28.083.010.253	20.457.282.456	20.658.780.341	40.556.771.718	559.812.682.576
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	1.767.671.482	3.135.428	823.226.524	678.005.864	547.792.344	11.526.666	-	227.788.192	4.059.146.500
Doanh thu thuần	307.369.283.510	37.436.378.414	56.241.163.659	45.737.972.927	27.535.217.909	20.445.755.790	20.658.780.341	40.328.983.526	555.753.536.076
Giá vốn hàng bán	155.203.272.856	16.573.062.234	34.156.848.434	23.951.538.444	11.896.295.449	10.527.545.187	10.010.553.654	22.626.305.457	284.945.421.715
Lợi nhuận gộp	152.166.010.654	20.863.316.180	22.084.315.225	21.786.434.483	15.638.922.460	9.918.210.603	10.648.226.687	17.702.678.069	270.808.114.361
Tại ngày 31/12/2022									
Tài sản của bộ phận	125.129.580.419	13.778.137.321	23.942.058.027	17.467.141.497	7.579.898.352	7.254.768.979	9.636.297.406	22.999.572.544	227.787.454.545
Tài sản không phân bổ									846.460.659.205
Tổng tài sản									<u>1.074.248.113.750</u>
Nợ phải trả của bộ phận	8.778.993.934	2.510.185.101	3.321.858.277	2.314.822.180	2.062.846.649	1.439.439.640	1.089.611.059	2.474.615.980	23.992.372.820
Nợ phải trả không phân bổ									400.880.608.010
Tổng nợ phải trả									<u>424.872.980.830</u>
Năm 2022	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	251.715.389.435	-	-	-	-	-	-	-	251.715.389.435
Chi phí khấu hao	19.147.309.283	-	2.815.523.640	225.013.118	32.681.264	32.681.264	132.676.452	140.801.264	22.526.686.285

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	271.473.550.134	25.152.786.028	45.414.455.579	32.490.732.651	22.557.697.544	18.525.054.716	17.767.354.013	29.897.997.324	463.279.627.989
+ Từ khách hàng bên ngoài	271.473.550.134	25.152.786.028	45.414.455.579	32.490.732.651	22.557.697.544	18.525.054.716	17.767.354.013	29.897.997.324	463.279.627.989
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	9.166.525.614	43.738.100	666.106.659	186.917.390	452.876.962	237.282.296	7.943.139	79.828.380	10.841.218.540
Doanh thu thuần	262.307.024.520	25.109.047.928	44.748.348.920	32.303.815.261	22.104.820.582	18.287.772.420	17.759.410.874	29.818.168.944	452.438.409.449
Giá vốn hàng bán	168.793.698.242	10.368.253.659	24.768.765.106	16.699.481.832	11.079.753.578	8.317.967.615	7.063.820.201	13.843.823.567	260.935.563.800
Lợi nhuận gộp	93.513.326.278	14.740.794.269	19.979.583.814	15.604.333.429	11.025.067.004	9.969.804.805	10.695.590.673	15.974.345.377	191.502.845.649
Tại ngày 31/12/2021									
Tài sản của bộ phận	157.221.213.108	6.601.726.079	17.970.721.302	10.943.225.927	4.277.205.649	6.527.420.998	6.192.765.616	12.248.943.148	221.983.221.827
Tài sản không phân bổ									664.498.172.168
Tổng tài sản									886.481.393.995
Nợ phải trả của bộ phận	2.087.954.474	507.957.510	1.021.486.726	622.264.016	650.623.563	696.660.228	365.236.640	619.943.658	6.572.126.815
Nợ phải trả không phân bổ									253.553.942.675
Tổng nợ phải trả									260.126.069.490
Năm 2021	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	28.209.931.668	-	-	-	-	-	-	-	28.209.931.668
Chi phí khấu hao	22.207.225.577	-	2.698.478.276	-	98.043.948	98.043.948	-	98.043.948	25.199.835.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn
2. Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Công ty liên kết
3. Danhson - BG Ltd	Chung thành viên quản lý chủ chốt
4. Công ty Cổ phần Danson Group	Chung thành viên quản lý chủ chốt
5. Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson	Chung thành viên quản lý chủ chốt
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2022 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Danson Group	34.900.568.560	26.983.530.067
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson	153.915	153.915
Danhson - BG Ltd	39.353.211.041	8.873.456.208
Cộng - Xem thêm mục 4.3	<u>74.253.933.516</u>	<u>35.857.140.190</u>

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2022 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Danhson - BG Ltd	36.571.392.000	-
Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP	343.440.000	-
Công ty Cổ phần Danson Group	4.557.741.561	1.148.381.561
Cộng - Xem thêm mục 4.14	<u>41.472.573.561</u>	<u>1.148.381.561</u>

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2022 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Danhson - BG Ltd	-	110.016.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.17	<u>-</u>	<u>110.016.000.000</u>

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2022 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Danhson - BG Ltd	192.442.500.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.17	<u>192.442.500.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Danson Group	156.091.820.485	52.556.023.239
Danhson - BG Ltd	119.992.184.560	163.701.372.038
Cộng - Xem thêm mục 5.1	276.084.005.045	216.257.395.277
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm trừ doanh thu		
Công ty Cổ phần Danson Group	340.995.980	907.394.332
Cộng - Xem thêm mục 5.2	340.995.980	907.394.332
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Danson Group	73.594.495.801	1.330.992.147
Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP	2.088.865.175	876.190.476
Danhson - BG Ltd	193.474.504.744	-
Cộng	269.157.865.720	2.207.182.623
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức chi trả		
Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP	6.645.800.400	5.538.167.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	12.319.612.800	10.266.344.000
Ông Lê Thăng Bình	3.483.600.000	2.903.000.000
Cộng	22.449.013.200	18.707.511.000
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vay - Danhson - BG Ltd	187.710.500.000	110.276.000.000
Cộng	187.710.500.000	110.276.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trả nợ vay - Danhson - BG Ltd	115.124.000.000	-
Cộng	115.124.000.000	-

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay phát sinh - Danhson - BG Ltd	4.721.478.663	1.022.281.278
Cộng	4.721.478.663	1.022.281.278

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch HĐQT	933.333.336	897.824.095
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT	159.999.996	144.782.049
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên HĐQT	159.999.996	144.782.049
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên HĐQT	159.999.996	144.782.049
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên HĐQT	144.000.000	144.782.049
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên HĐQT	159.999.996	144.782.049
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên HĐQT	159.999.996	95.940.169
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng BKS	333.333.336	343.478.634
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên BKS	80.000.004	72.391.028
Ông Giang Văn Bình	Thành viên BKS	80.000.004	49.564.105

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc	1.092.163.022	1.004.132.591
Ông Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc	576.079.174	538.806.638
Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc	598.588.099	590.001.174
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc	598.035.948	651.347.467

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.690.179.076	1.705.803.076
Trên 1 năm đến 5 năm	4.205.068.699	5.081.290.735
Trên 5 năm	16.238.257.587	17.292.158.947
Cộng	22.133.505.362	24.079.252.758

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 27.839.033 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại Lô số 14 – Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo Mở Rộng, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản thỏa thuận thuê lại đất số 426/TT-TLĐ/KD-15 với số tiền 39.990.720 VND/tháng. Hợp đồng được ký đến ngày 16/08/2050.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 2453/QĐ-UBND với số tiền 73.018.503 VND/tháng. Thời gian gia hạn là 4 năm từ 12/01/2021.

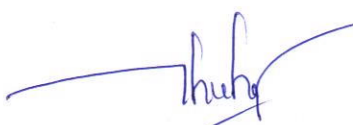
Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/HĐTN/2020 với số tiền 1.736.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm từ 10/2020 đến 09/2022.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.


Lê Thăng Bình
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2023


Trần Tiến Dũng
 Quyền Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hằng
 Người lập